

**BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG**

**1. Diễn biến xu thế mực nước:**

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông: Mực nước cao nhất, thấp nhất ngày tại các trạm lên theo triều trong 5 ngày tới.
- Nội đồng TGLX: Mực nước trên các kênh, rạch trong khu vực lên chậm trong những ngày tới.

**2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 05/10 đến 09/10/2022**

| STT | Trạm       | sông, kênh, rạch       | Cấp báo động (m) |       |        | Đặc trưng  | Mực nước thực đo (m) |                     |                | Mực nước dự báo (m) |              |              |              |              |
|-----|------------|------------------------|------------------|-------|--------|------------|----------------------|---------------------|----------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |            |                        | BĐ I             | BĐ II | BĐ III |            | 04/10                | So với cùng kỳ 2021 | So với TBNN    | 05/10               | 06/10        | 07/10        | 08/10        | 09/10        |
| 1   | Tân Châu   | Tiền                   | 3.50             | 4.00  | 4.50   | Max<br>Min | 3.23<br>3.03         | 0.93<br>1.44        | -0.44<br>-0.50 | 3.31<br>3.05        | 3.38<br>3.08 | 3.41<br>3.11 | 3.43<br>3.14 | 3.44<br>3.17 |
| 2   | Chợ Mới    | Ông Chương             | 2.00             | 2.50  | 3.00   | Max<br>Min | 2.49<br>1.97         | 0.45<br>1.09        | -0.06<br>-0.25 | 2.59<br>1.99        | 2.69<br>2.02 | 2.75<br>2.05 | 2.79<br>2.08 | 2.81<br>2.11 |
| 3   | Khánh An   | Hậu                    | 4.20             | 4.70  | 5.20   | Max<br>Min | 4.32<br>4.27         | 1.29<br>1.39        | 0.01<br>-0.05  | 4.36<br>4.29        | 4.40<br>4.32 | 4.43<br>4.35 | 4.45<br>4.38 | 4.46<br>4.41 |
| 4   | Châu Đốc   | Hậu                    | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 2.81<br>2.59         | 0.59<br>1.31        | -0.49<br>-0.57 | 2.90<br>2.59        | 2.97<br>2.62 | 2.99<br>2.65 | 3.01<br>2.68 | 3.02<br>2.71 |
| 5   | Long Xuyên | Hậu                    | 1.90             | 2.20  | 2.50   | Max<br>Min | 2.13<br>1.44         | 0.10<br>0.88        | 0.03<br>-0.04  | 2.26<br>1.44        | 2.38<br>1.47 | 2.45<br>1.50 | 2.50<br>1.53 | 2.53<br>1.56 |
| 6   | Vàm Nao    | Vàm Nao                | 2.50             | 2.90  | 3.30   | Max<br>Min | 2.57<br>2.15         | 0.46<br>1.13        | -0.14<br>-0.27 | 2.66<br>2.15        | 2.75<br>2.18 | 2.81<br>2.21 | 2.85<br>2.24 | 2.87<br>2.27 |
| 7   | Xuân Tô    | Vĩnh Tế                | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 2.63<br>2.56         | 1.48<br>1.47        | -0.50<br>-0.60 | 2.70<br>2.65        | 2.75<br>2.70 | 2.78<br>2.73 | 2.80<br>2.75 | 2.84<br>2.79 |
| 8   | Vĩnh Gia   | Vĩnh Tế                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 1.45<br>1.45         | 0.82<br>0.86        | -0.43<br>-0.27 | 1.48<br>1.46        | 1.49<br>1.47 | 1.50<br>1.48 | 1.53<br>1.51 | 1.57<br>1.55 |
| 9   | Tri Tôn    | Tri Tôn                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 1.80<br>1.78         | 0.79<br>0.92        | -0.32<br>-0.31 | 1.83<br>1.80        | 1.84<br>1.81 | 1.85<br>1.82 | 1.88<br>1.85 | 1.92<br>1.89 |
| 10  | Cô Tô      | Tri Tôn                | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.62<br>1.61         | 0.61<br>0.72        | -0.01<br>0.00  | 1.65<br>1.62        | 1.66<br>1.63 | 1.67<br>1.64 | 1.70<br>1.67 | 1.74<br>1.71 |
| 11  | Lò Gạch    | Tám Ngàn               | 1.70             | 2.10  | 2.50   | Max<br>Min | 1.39<br>1.38         | 0.76<br>0.83        | -0.40<br>-0.33 | 1.42<br>1.39        | 1.43<br>1.40 | 1.45<br>1.42 | 1.47<br>1.44 | 1.50<br>1.47 |
| 12  | Vọng Thê   | Ba Thê                 | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.66<br>1.62         | 0.59<br>0.71        | 0.00<br>0.02   | 1.71<br>1.64        | 1.75<br>1.67 | 1.78<br>1.69 | 1.81<br>1.71 | 1.88<br>1.78 |
| 13  | Vĩnh Hạnh  | Núi Chóc<br>Năng Gù    | 1.90             | 2.30  | 2.70   | Max<br>Min | 2.19<br>2.10         | 0.69<br>0.97        | -0.12<br>-0.11 | 2.24<br>2.12        | 2.28<br>2.13 | 2.31<br>2.14 | 2.33<br>2.13 | 2.40<br>2.20 |
| 14  | Núi Sập    | Rạch Giá<br>Long Xuyên | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.66<br>1.53         | 0.58<br>0.72        | -0.10<br>-0.14 | 1.71<br>1.59        | 1.74<br>1.59 | 1.77<br>1.62 | 1.80<br>1.65 | 1.87<br>1.72 |

**3. Cảnh báo (nếu có):**

Trên sông Hậu tại Khánh An, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức trên BĐI từ 0.15-0.25m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.** Trên sông Hậu tại Long Xuyên, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐII đến trên BĐIII từ 0.02-0.05m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2.** Trên rạch Ông Chương tại Chợ Mới, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐII đến dưới BĐIII từ 0.20-0.25m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2.** Trên sông Vàm Nao tại Vàm Nao, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở BĐI đến dưới BĐII từ 0.05-0.15m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.** Trên kênh Tri Tôn tại Cô Tô, trên kênh Ba Thê tại Vọng Thê, trên kênh Rạch Giá Long Xuyên tại Núi Sập và trên kênh Núi Chóc Năng Gù tại Vĩnh Hạnh, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐI đến trên BĐII từ 0.05-0.10m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2.**

**4. Ghi chú:**

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Tin phát lúc 11h00 ngày 05/10/2022

Duyệt bản tin: Lưu Văn Ninh

Dự báo viên: Phan Minh Đạt

Huỳnh Nguyễn Khánh Loan